

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 166/2021/DS-PT  
Ngày 12-11-2021  
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Văn Tâm

Bà Ngô Thị Bích Diệp

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hùng Cường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 80/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 145/2021/QĐPT-DS, ngày 29/4/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 44/2021/TB-TA ngày 11/10/2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K; địa chỉ: Số 40-42-44 P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; địa chỉ liên hệ: Số 9/19 N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:***

1. Ông Ngô Văn K1, sinh năm 1980; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K – Chi nhánh Bình Dương – Phòng Giao dịch D (Văn bản ủy quyền số 632/UQ-NHKL ngày 01/11/2021).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1995; chức vụ: Nhân viên xử lý nợ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K – Chi nhánh Bình Dương (Văn bản ủy quyền số 632/UQ-NHKL ngày 01/11/2021).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1972; thường trú: Khu phố 5, phường V1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Ngọc H:* Bà Phạm Thị Hoài P, sinh năm 1985; thường trú: Khu phố 5, phường V1, thị xã T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Số 2/6 P, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản uỷ quyền ngày 18/9/2020).

2. Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1972; thường trú: Khu phố 5, phường V1, thị xã T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Khu nhà ở Sĩ quan Phòng Kỹ thuật, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bình Dương; phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Thượng Thị N, sinh năm 1952; thường trú: Khu phố 5, phường V1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bà Thượng Thị N:* Bà Phạm Thị Hoài P, sinh năm 1985; thường trú: Khu phố 5, phường V1, thị xã T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Số 2/6 P, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản uỷ quyền ngày 02/10/2020).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K và bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương kháng nghị theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKN/VKS-DS ngày 27/01/2021.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*[1] Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Ngô Văn K1 và bà Nguyễn Thị Phương M trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S có vay của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K – Chi nhánh Bình Dương (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng K) số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), theo Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD ngày 20/11/2011 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số TD0020/KUNO ngày 20/12/2011. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 20/12/2011 đến ngày 20/12/2012; lãi suất được điều chỉnh 03 tháng một lần và được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố tại thời điểm thay đổi lãi suất biên độ 0,84%/tháng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất diện tích 575m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 783, tờ bản đồ số 21 tại xã (nay là phường) V1, huyện (nay là thị

xã) T đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 598175, sổ vào sổ H01890 ngày 23/10/2008 đứng tên bà Thượng Thị N (là mẹ ruột của bà H). Nội dung thể chấp được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số TD0020/HĐTC được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện T ngày 20/12/2011.

Quá trình thực hiện hợp đồng bà H và ông S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 16/10/2020 bà H và ông S còn nợ số tiền gốc là 300.000.000 đồng, lãi trong hạn là 5.645.000 đồng, lãi quá hạn là 806.106.000 đồng, tiền phạt chậm trả lãi là 16.122.120 đồng; tổng cộng số tiền là 1.127.873.120 đồng. Ngân hàng K yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S phải trả cho Ngân hàng K số tiền 1.127.873.120 đồng và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD ngày 20/12/2011 cho đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng K được chấp nhận, sau khi bản án có hiệu lực bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 575m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 783, tờ bản đồ số 21, tại xã (nay là phường) V1, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01890 ngày 23/10/2008 đứng tên bà Thượng Thị N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Ngô Văn K1 và bà Nguyễn Thị Phương M trình bày: Rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền phạt do chậm trả lãi là 16.630.170 đồng; buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S phải liên đới trả cho Ngân hàng K số tiền gốc là 300.000.000 đồng, lãi trong hạn là 5.645.000 đồng và lãi suất nợ quá hạn là 831.508.500 đồng, tổng cộng số tiền là 1.137.153.500 đồng và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD ký ngày 20/12/2011 cho đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng K được chấp nhận, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 783, tờ bản đồ số 21, diện tích 575m<sup>2</sup>, tại xã (nay là phường) V1, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 01890 ngày 23/10/2008 đứng tên bà Thượng Thị N.

*[2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H do bà Phạm Thị Hoài P đại diện trình bày:*

Bị đơn đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTC ngày 20/12/2011 và tiền lãi trong hạn theo yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn liên quan đến tiền lãi quá hạn, tiền phạt chậm trả lãi do thời hiệu khởi kiện đã hết theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H là bà Phạm Thị Hoài P trình bày: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S có ký kết Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTC ngày 20/12/2011 để vay vốn tại Ngân hàng K như đại diện nguyên đơn trình bày và đã trả tiền lãi đến hết tháng 11/2012. Vào năm 2013, do điều kiện khó khăn và mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước đã giảm cho nên bị đơn đã nhiều lần yêu cầu được giảm mức lãi suất và mang tiền đến Ngân hàng K thanh toán nhưng phía Ngân hàng K không nhận tiền. Từ ngày 14/11/2014 đến ngày 22/02/2019, Ngân hàng K không gia hạn nợ và cơ cấu lại nợ nhưng cũng không đôn đốc việc trả nợ. Như vậy, đã hết thời hiệu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, bị đơn đồng ý trả nợ gốc là 300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTC ngày 20/12/2011 và số tiền lãi trong hạn là 5.645.000 đồng; không đồng ý trả số tiền lãi quá hạn. Bị đơn đề nghị Tòa án xem xét áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn liên quan đến lãi suất quá hạn do thời hiệu khởi kiện đã hết. Do đó, đề nghị Tòa án tính lãi theo phương thức như sau:

- Từ ngày 21/12/2012 đến ngày 14/11/2014 mức lãi suất là 13%/năm theo quy định tại Thông tư số 20/2012/TT-NHNN ngày 08/6/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Từ ngày 15/11/2014 đến ngày 22/02/2019: Không tính lãi do hết thời hiệu khởi kiện.

- Từ ngày 23/02/2019 đến nay: Mức lãi suất 6%/năm theo Quyết định số 3876/QĐ-NHNN ngày 19/11/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

*[3] Tại bản tự khai ngày 17/11/2020, bị đơn ông Trần Ngọc S trình bày:*

Vào năm 2011, bà Nguyễn Thị Ngọc H có nhờ ông S ký hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng K - Phòng giao dịch D với lý do ông S với bà H là vợ chồng. Sau đó, ông S và bà H có ký kết Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD để vay vốn tại Ngân hàng K - Phòng giao dịch D. Hiện nay, ông S và bà H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 146/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông S không chịu trách nhiệm trả

nợ, bà H là người nhận tiền vay nên phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng K theo bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền.

*[4] Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thượng Thị N do bà Phạm Thị Hoài P đại diện trình bày:*

Bà Thượng Thị N là mẹ ruột của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H. Bà N có dùng tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 575m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 783, tờ bản đồ số 21, tại phường V1, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 598175, số vào sổ H01890 ngày 23/10/2008 đứng tên Thượng Thị N để đảm bảo cho khoản vay 300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD ngày 20/12/2011 giữa bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S với Ngân hàng K. Việc thế chấp được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số TD0020/HĐTC ngày 20/12/2011. Tuy nhiên, Ngân hàng K có lỗi do không đôn đốc các bị đơn trả nợ. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 165, 227, 228, 235, 264, 266, 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các điều 116, 317, 320, 342, 351, 357, 361 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng;

- Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ;

- Khoản 2 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa nguyên đơn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K với các bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S.

1.1. Buộc các bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S phải liên đới trả cho Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K số tiền nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTC ngày 20/12/2011 là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 265.403.750 đồng, tổng cộng là 565.403.750 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, các bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất của khoản vay tương ứng do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ này.

1.2. Trong trường hợp bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S không trả được nợ thì Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ.

Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất 575m<sup>2</sup> và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 783, tờ bản đồ số 21, tại phường V1, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01890, ngày 23/10/2008 đứng tên bà Thượng Thị N (đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số TD0020/HĐTC được Phòng Công chứng nhà nước số 02, tỉnh Bình Dương công chứng số 4964, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/12/2011).

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S. Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa nguyên đơn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K với các bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S đối với khoản tiền lãi 571.749.750 đồng (Năm trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp đối với số tiền phạt do chậm trả lãi là 16.630.170 đồng của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K với các bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 21/01/2021 nguyên đơn Ngân hàng K kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm; xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xem xét lại phần án phí trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 25/01/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về mức lãi suất, cụ thể:

- Từ ngày 21/12/2012 đến ngày 14/11/2014: Tòa án sơ thẩm áp dụng theo mức lãi suất 33,87%/năm là không phù hợp, bị đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất là 19,5%/năm theo Thông tư số 20/2012/TT-NHNN ngày 08/6/2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Từ ngày 23/12/2019 đến ngày 13/01/2021: Tòa án sơ thẩm áp dụng theo mức lãi suất 18,3%/năm là không phù hợp, bị đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất là 9,75%/năm theo Quyết định số 1425/QĐ-NHNN ngày 07/7/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngày 27/01/2021, Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương kháng nghị theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKN/VKS-DS. Nội dung kháng nghị như sau: Việc Ngân hàng K khởi kiện đối với bà H và ông S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H và ông S phải thanh toán số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, lãi trong hạn là 5.645.000 đồng, lãi quá hạn tính đến ngày 13/01/2021 là 831.508.500 đồng, tổng cộng số tiền là 1.137.153.500 đồng và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD ký ngày 20/12/2011 cho đến khi thanh toán hết nợ. Yêu cầu trên của Ngân hàng K là đúng với thỏa thuận tại Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 6 và Điều 14 của Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên đương sự, phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474, 476, 318, 342, 355 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có căn cứ chấp nhận. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc thanh toán nợ gốc 300.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn là 5.645.000 đồng cho ngân hàng, bị đơn đồng ý thanh toán, Tòa án ghi nhận là phù hợp. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi quá hạn, Tòa án xác định nguyên đơn có lỗi trong việc đơn đốc bị đơn trả nợ nên áp dụng thời hiệu khởi kiện trong khoảng thời gian từ ngày 15/11/2014 đến ngày 22/12/2019, từ đó tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền lãi 571.749.750 đồng là không đúng với thỏa thuận tại Điều 14 của Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên đương sự, trái quy định tại khoản 4 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”. Mặt khác, các đương sự đã thỏa thuận tại khoản 2 Điều 2 Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD là “Lãi suất nợ quá hạn là 150% (gấp 1,5 lần) lãi suất cho vay ngay trước thời điểm nợ quá hạn”, các đương sự chưa có thỏa thuận nào khác về lãi suất quá hạn. Tuy nhiên, Tòa án căn cứ vào thỏa thuận của các bên về việc điều chỉnh lãi suất cho vay tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD để điều chỉnh và tính mức lãi suất quá hạn bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 18,3%/năm, kể từ ngày 23/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/01/2021 là không đúng với thỏa thuận của các đương sự. Do vậy, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo

hướng sửa Bản án sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn Ngân hàng K và đại diện bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu đã trình bày trong đơn kháng cáo ngày 25/01/2021; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Nguyên đơn Ngân hàng K do bà Nguyễn Thị T đại diện trình bày quan điểm như sau:*

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu thanh toán lãi quá hạn của Ngân hàng K trong khoảng thời gian từ ngày 15/11/2014 đến ngày 22/02/2019 đối với số tiền là 571.749.750 đồng. Ngân hàng K không đồng ý với nội dung này vì những căn cứ sau: Tại Điều 10 của Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD ngày 20/12/2011 quy định về Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng, trong đó, tại mục 1 quy định Quyền của Ngân hàng thì ngân hàng có quyền kiểm tra, giám sát việc vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của bên vay; yêu cầu bên bảo lãnh trả nợ thay; tiến hành các biện pháp xử lý tài sản hoặc khởi kiện đối với bên vay vốn khi bên vay vốn vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Đây là quyền của ngân hàng chứ không phải là nghĩa vụ bắt buộc mà ngân hàng phải thực hiện, ngân hàng có quyền lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện các quyền này đối với bên vay vốn và kể cả khi ngân hàng không thực hiện các quyền này thì nghĩa vụ trả nợ (bao gồm cả việc trả nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng) của bên vay vốn chỉ chấm dứt khi bên vay vốn thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ đối với ngân hàng. Chính vì vậy, không thể căn cứ việc ngân hàng không nhắc nợ khách hàng để bác yêu cầu tính lãi phát sinh từ hợp đồng tín dụng đối với bên vay vốn. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 "Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện", quyền khởi kiện của Ngân hàng K đã được khôi phục từ ngày 22/02/2019 (căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 22/02/2019 giữa đại diện Ngân hàng K với đại diện bên vay là bà Nguyễn Thị Ngọc H, bên bảo lãnh là bà Thượng Thị N đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngân hàng K thực hiện quyền khởi kiện theo Đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2020 (sau khi đã khôi phục thời hiệu khởi kiện), không thực hiện quyền khởi kiện trong khoảng thời gian từ ngày 15/11/2014 đến ngày 22/02/2019 đối với bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia tách từng khoảng thời gian để xét về thời hiệu khởi kiện, để xác định trong khoảng thời gian này Hợp đồng



tín dụng số TD0020/HĐTC ngày 20/12/2011 thuộc trường hợp hết thời hiệu khởi kiện nên không còn hiệu lực thi hành là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Ngân hàng K khởi kiện theo Đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2020, thì tại thời điểm này quyền khởi kiện của Ngân hàng K đã được khôi phục thời hiệu khởi kiện nên việc áp dụng quy định pháp luật về thời hiệu khởi kiện (nếu có) sẽ được căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, tại nội dung phần nhận định của mục [5.2] Tòa án cấp sơ thẩm dẫn chiếu đến quy định tại điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2011 và điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012 ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc tranh chấp đòi lại tài sản, việc dẫn chiếu văn bản pháp luật này là chưa đúng theo quy định của pháp luật, vì vụ kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng K và bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S vẫn đang trong thời hiệu khởi kiện. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm bác bỏ toàn bộ lãi quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 15/11/2014 đến ngày 22/02/2019 phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTC ngày 20/12/2011 giữa Ngân hàng K và bà H, ông S là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất quá hạn từ ngày 23/02/2019 cho đến khi bà H và ông S thanh toán hết nợ cho Ngân hàng K với mức lãi suất 18,3%/năm. Khoản 1 Điều 1 Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD ngày 20/12/2011 đã ký kết giữa các bên quy định số tiền vay vốn cấp tín dụng là 300.000.000 đồng. Khoản 4 Điều 1 Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD ngày 20/12/2011 quy định thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày bên vay ký kết nhận nợ lần đầu. Tức thời hạn vay vốn của hợp đồng tín dụng nêu trên là từ ngày 20/12/2011 đến ngày 20/12/2012 (khoản vay giải ngân ngày 20/12/2011 theo giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ TD0020/KUNO ngày 20/12/2011). Điều 14 Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD ngày 20/12/2011 quy định hợp đồng có hiệu lực kể từ khi bên cuối cùng ký đầy đủ vào hợp đồng và cho đến khi bên B (Ngân hàng K) thu hồi đầy đủ nợ gốc, lãi vay và các chi phí hợp lý phát sinh mà không cần phải lập biên bản thanh lý. Khoản 1 Điều 2 Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD ngày 20/12/2011 quy định lãi suất cho vay trong 03 tháng đầu tiên của thời hạn cho vay là 2%/tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần và được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng K tại thời điểm thay đổi lãi suất (+) biên độ 0,84%/tháng. Khoản 2 Điều 2 Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD ngày 20/12/2011 quy định lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay ngay

trước thời điểm nợ quá hạn. Khoản 1 Điều 3 Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTD ngày 20/12/2011 quy định "nếu bên A không trả vốn gốc đúng hạn thì bên B sẽ chuyển toàn bộ phần vốn gốc của bên A không trả đúng hạn đó sang nợ quá hạn và bên A phải chịu lãi suất nợ quá hạn nêu tại khoản 2 Điều 2 hợp đồng này trên tổng số tiền gốc chậm trả". Thông báo số 176/TB-NHKL ngày 14/6/2012 của Ngân hàng K quy định lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ là: 12,5%/năm. Nên lãi suất trong hạn áp dụng đối với hợp đồng nêu trên là 12,5%/năm + (0,84%/tháng x 12 tháng) = 22,58%/năm và lãi suất nợ quá hạn là  $22,58 \times 1,5 = 33,87\%/năm$ . Thời điểm bắt đầu chuyển nợ và tính lãi quá hạn là từ ngày 21/12/2012 cho đến khi Ngân hàng K thu hồi được toàn bộ nợ gốc, lãi và các chi phí phát sinh. Căn cứ vào Điều 91 của Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010; Điều 2 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010; Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 11 và khoản 3 Điều 13 của Nghị quyết số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/12/2005 về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Có thể khẳng định lãi suất cho vay, lãi suất điều chỉnh, lãi suất nợ quá hạn áp dụng mà Ngân hàng K áp dụng đối với bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S là phù hợp với quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng nhà nước. Tuy nhiên, tại mục [5.3] của Bản án sơ thẩm lại nhận định không phù hợp với các thỏa thuận được ghi nhận trong Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết và các quy định của pháp luật đã dẫn chiếu nêu trên. Mặt khác, việc khôi phục thời hiệu khởi kiện là khôi phục quyền khởi kiện của ngân hàng đối với nghĩa vụ trả nợ của khách hàng, còn lãi suất là thỏa thuận giữa ngân hàng và bên vay vốn đã được ghi nhận trong hợp đồng tín dụng và tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên áp dụng mức lãi suất quá hạn từ ngày 23/2/2019 cho đến khi bà H, ông S thanh toán hết nợ cho Ngân hàng K với mức lãi suất 18,3%/năm là chưa đúng theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng và chưa phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Ngân hàng K phải chịu một phần án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm bác một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng K từ đó buộc ngân hàng phải chịu một phần án phí dân sự sơ thẩm là 26.869.990 đồng. Từ những căn cứ và phân tích nêu trên, Ngân hàng K nhận thấy quan điểm, nhận định và nội dung tuyên án của Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, Ngân hàng K

kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm đúng thời hạn theo quy định tại Điều 275 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn cứ Biên bản làm việc ngày 22/02/2019 giữa đại diện Ngân hàng K với đại diện bên vay là bà Nguyễn Thị Ngọc H, bên bảo lãnh là bà Thượng Thị N, bị đơn đã thừa nhận số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và xin giảm số tiền nợ lãi, điều này thể hiện bị đơn đã thừa nhận một phần nghĩa vụ. Do vậy, căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại kể từ ngày 22/02/2019, cho nên kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền phạt do chậm trả tiền lãi là 16.630.170 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp pháp luật, căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp số tiền phạt do chậm trả lãi là 16.630.170 đồng của Ngân hàng K đối với các bị đơn bà H và ông S là phù hợp. Phần quyết định này của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Về phần quyết định của Bản án sơ thẩm buộc các bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S phải liên đới trả cho Ngân hàng TMCP K số tiền nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTC ngày 20/12/2011 là 300.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn là 5.645.000 đồng; về việc nguyên đơn yêu cầu kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 575m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 783, tờ bản đồ số 21, tại xã (nay là phường) V1, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01890 ngày 23/10/2008 đứng tên bà Thượng Thị N, những phần quyết định này của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn đối với yêu cầu các bị đơn phải trả số tiền lãi nợ quá hạn là 571.749.750 đồng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận về việc tính lãi trong các mốc thời gian từ ngày 15/11/2014 đến ngày 22/02/2019 và từ ngày 23/02/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 13/01/2021; kháng cáo của bị đơn về mức lãi suất do Tòa án sơ thẩm áp dụng từ ngày 21/12/2012 đến ngày 14/11/2014 và mức lãi suất do Tòa án sơ thẩm áp dụng từ ngày 23/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 13/01/2021.

Xét thấy, Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTC ngày 20/12/2011 các bên thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng, tính từ ngày 20/12/2011 đến ngày 20/12/2012. Căn cứ theo quy định tại Điều 427 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 02 năm”. Như vậy, thời điểm để tính thời hiệu khởi kiện là được tính kể từ ngày 21/12/2012 đến hết ngày 20/12/2014. Tuy nhiên, đến ngày 03/7/2020 nguyên đơn mới nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì thời hiệu khởi kiện đã hết theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 184 và Điều 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 và khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (tham khảo hướng dẫn tại Điều 2, mục 3 Giải đáp số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử). Trường hợp này, đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc, căn cứ theo quy định tại Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện, đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Biên bản làm việc ngày 22/02/2019 chỉ có chữ ký của một bên vay là bà Nguyễn Thị Ngọc H và người bảo lãnh là bà Thượng Thị N, không có ý kiến và chữ ký cũng như việc ủy quyền của bên vay còn lại là ông Trần Ngọc S nên không có giá trị pháp lý, không được xem là căn cứ để tính bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, tại đơn kháng cáo ngày 25/01/2021 và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H do bà Phạm Thị Hoài P đại diện tự nguyện trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi theo mức lãi suất, cụ thể: Từ ngày 21/12/2012 đến ngày 14/11/2014: Bị đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất là 19,5%/năm theo Thông tư số 20/2012/TT-NHNN ngày 08/6/2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; từ ngày 23/02/2019 đến ngày 13/01/2021: Bị đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất là 9,75%/năm theo Quyết định số 1425/QĐ-NHNN ngày 07/7/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Xét thấy, đây là ý chí chí tự nguyện của bị đơn không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi quá hạn, số tiền lãi sẽ được tính cụ thể như sau:

- Từ ngày 21/12/2012 đến ngày 14/11/2014:  $19,5\%/năm \times 300.000.000 \text{ đồng} \times 22 \text{ tháng} = 110.825.000 \text{ đồng}$ .

- Từ ngày 23/02/2019 đến ngày 13/01/2021:  $9,75\%/năm \times 300.000.000 \text{ đồng} \times 22 \text{ tháng} = 55.250.000 \text{ đồng}$ .

Như vậy, tổng cộng số tiền lãi bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H tự nguyện thanh toán cho nguyên đơn là 171.720.000 đồng (5.645.000 đồng + 110.825.000 đồng + 55.250.000 đồng = 171.720.000 đồng).

Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/12/2012 đến ngày 13/01/2021 với mức lãi suất 33,87%/năm là không có căn cứ chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/12/2012 đến ngày 14/11/2014 với mức lãi suất 33,87%/năm là 201.808.750 đồng; số tiền lãi quá hạn từ ngày 23/12/2019 đến ngày 13/01/2021 với mức lãi suất 18,3%/năm là 57.950.000 đồng là chưa phù hợp nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[4] Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKN/VKS-DS ngày 27/01/2021 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương không phù hợp với những nhận định trên nên không có căn cứ chấp nhận.

[5]. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là chưa phù hợp.

[6] Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu tính trên số tiền yêu cầu bị đơn thanh toán không được chấp nhận là 665.433.500 đồng, bị đơn ông S và bà H phải liên đới chịu tính trên số tiền nợ gốc phải trả cho nguyên đơn là 300.000.000 đồng.

[8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 157; khoản 2 Điều 184; Điều 185; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 155, 157, 317, 320, 342, 351, 357, 361, 429 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 và khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ;

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKN/VKS-DS ngày 27/01/2021 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K.

3. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K đối với các bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S về việc tranh chấp số tiền phạt do chậm trả lãi là 16.630.170 đồng.

3. 2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện giữa nguyên đơn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K với bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

- Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K số tiền nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số TD0020/HĐTC ngày 20/12/2011 là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H về việc tự nguyện thanh toán cho Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K số tiền lãi là 171.720.000đ (Một trăm bảy mươi một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

- Kể từ ngày Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K có đơn yêu cầu thi hành án, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Trong trường hợp bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S không trả được nợ thì Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mãi toàn bộ tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất 575m<sup>2</sup> và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 783, tờ bản đồ số 21 tại phường V1, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01890, ngày 23/10/2008 đứng tên bà Thượng Thị N (đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số TD0020/HĐTC được Phòng Công chứng Nhà nước số 02 tỉnh Bình Dương công chứng số 4964, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/12/2011).

3.3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện giữa nguyên đơn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K với các bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S về việc yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi 665.433.500đ (Sáu trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S phải liên đới nộp số tiền 1.000.000 đồng để trả lại cho Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Ngọc S phải liên đới chịu số tiền là 15.000.000 đồng.

- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K phải chịu số tiền là 30.617.340 đồng, được trừ vào số tiền 22.366.000 tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0051501 ngày 15/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương; Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K phải nộp thêm số tiền là 8.251.340 đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K phải chịu số tiền 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0052227 ngày 26/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0052234 ngày 28/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thị Thanh Tuyền**